CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn

Ngày 30/09/2025	19,450 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.7%	**-8.0%**	**-**

DT thuần
Q3/25
359
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0| 4.6%
YoY: ▼27.0| -7.1%

LN thuần
Q3/25
8.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.16| 15.9%
YoY: ▲ 5.08| 149%

LN sau thuế
Q3/25
6.66
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.85| 14.6%
YoY: ▲ 3.96| 147%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
2.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM)
Q3/25
13.0%
YoY: +/-▲ 1.9%

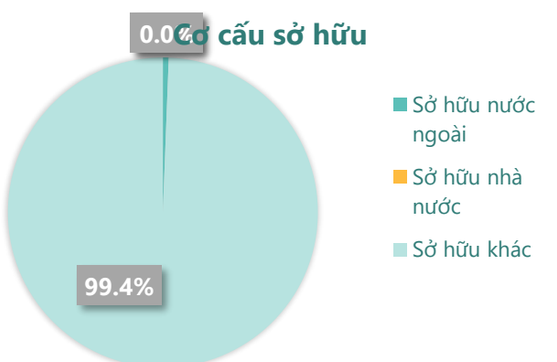
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,050 - 26,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	220
Số lượng CPLH (CP)	11,291,459
KLGD BQ 20 phiên (CP)	470
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	(0.09)
EPS	2,084
P/E	9.3

DT thuần
9T 2025
1,057
tỷ VNĐ
YoY: ▼159| -13.0%

LN thuần
9T 2025
22.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.80| 34.2%

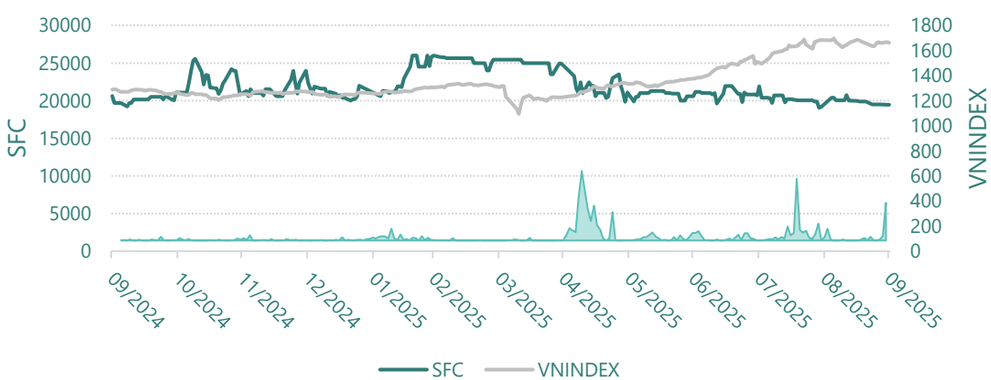
LN sau thuế
9T 2025
18.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.30| 30.9%

Cơ cấu sở hữu

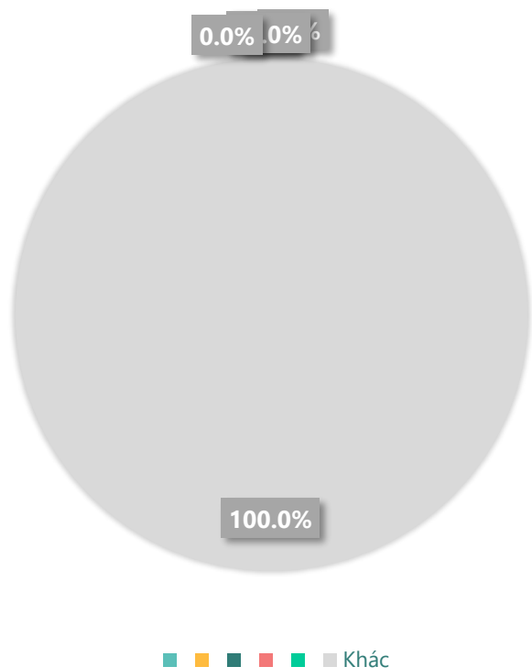


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



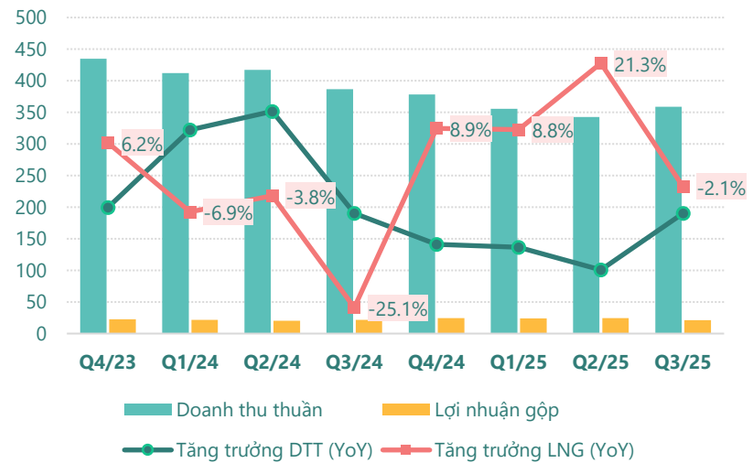
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

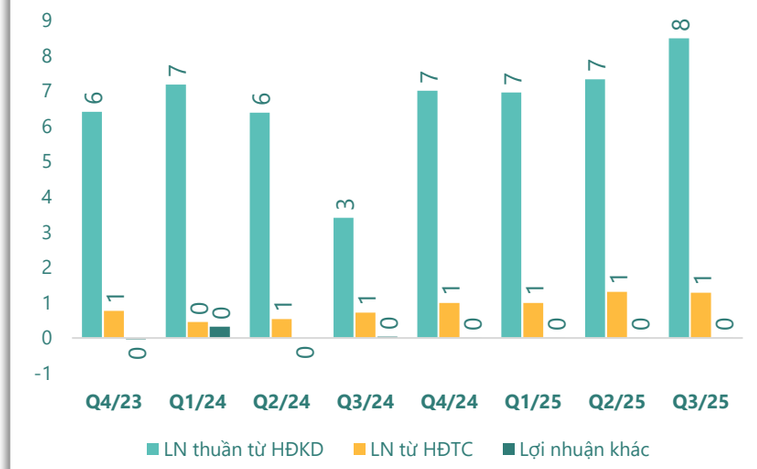
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



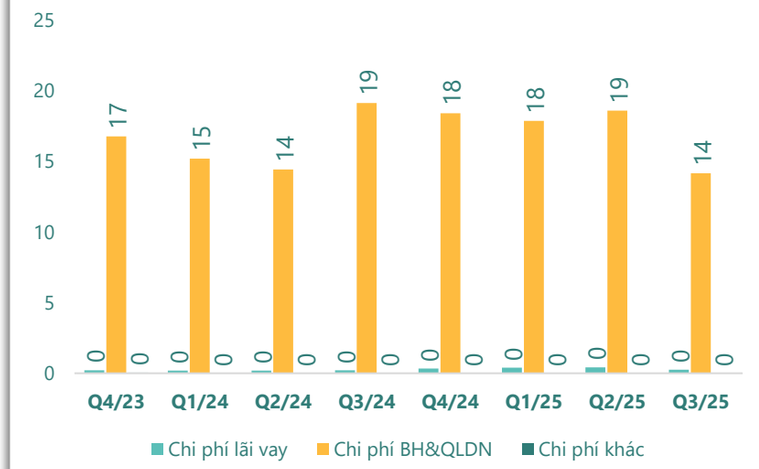
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



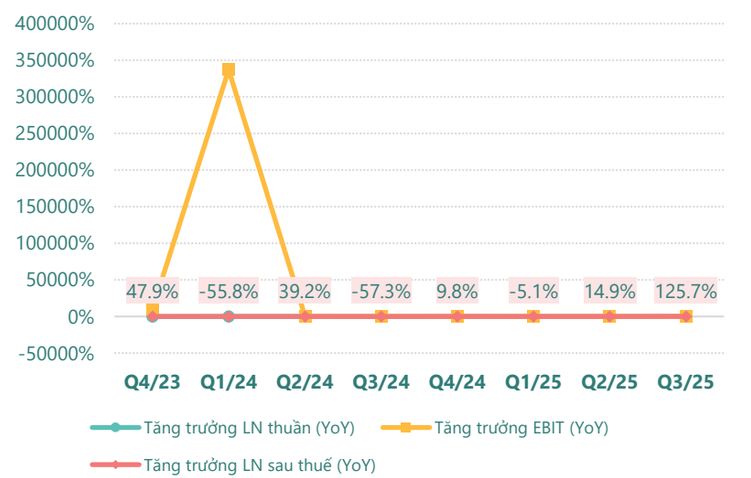
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



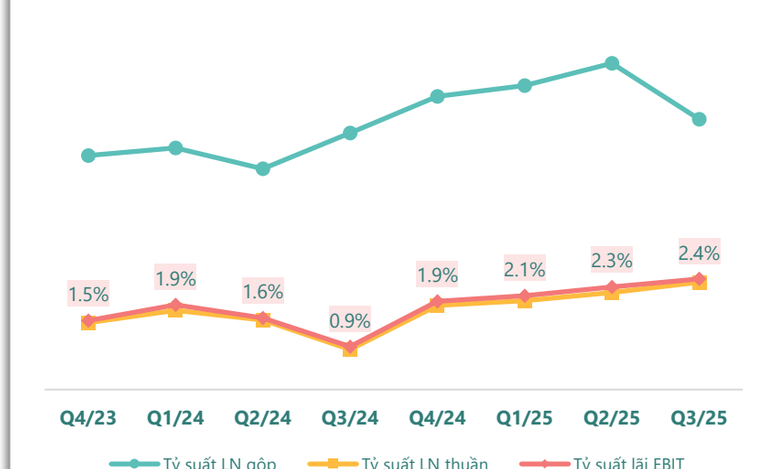
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



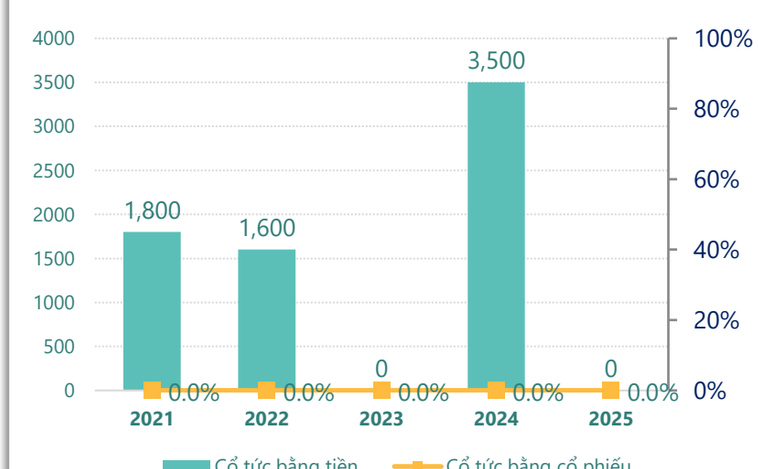
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

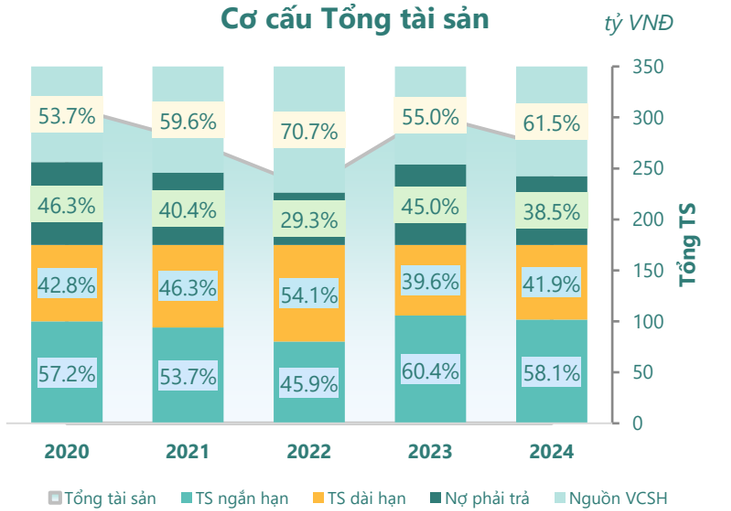
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

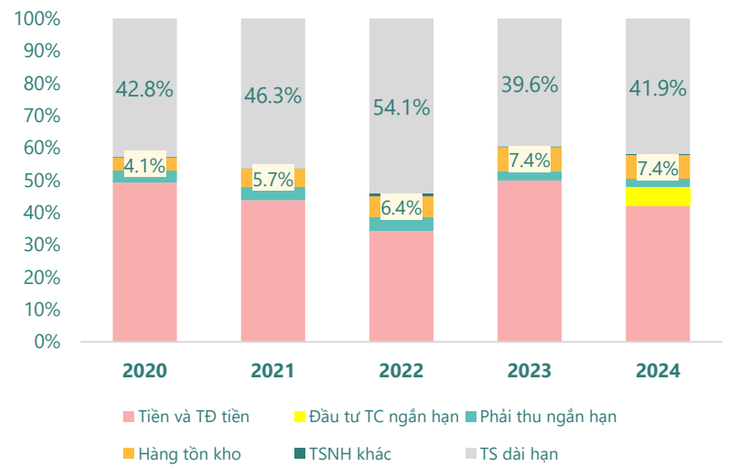
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



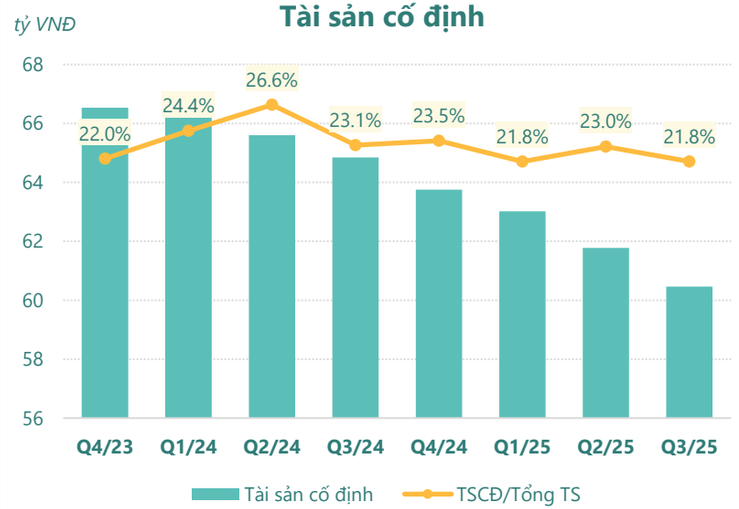
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



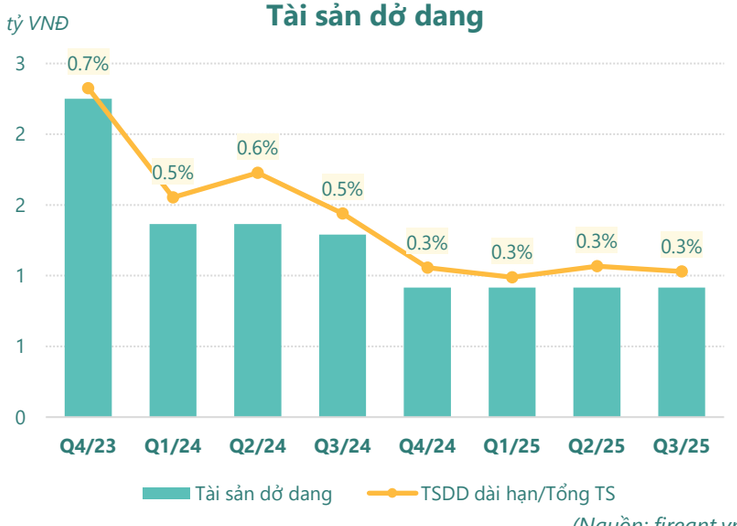
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



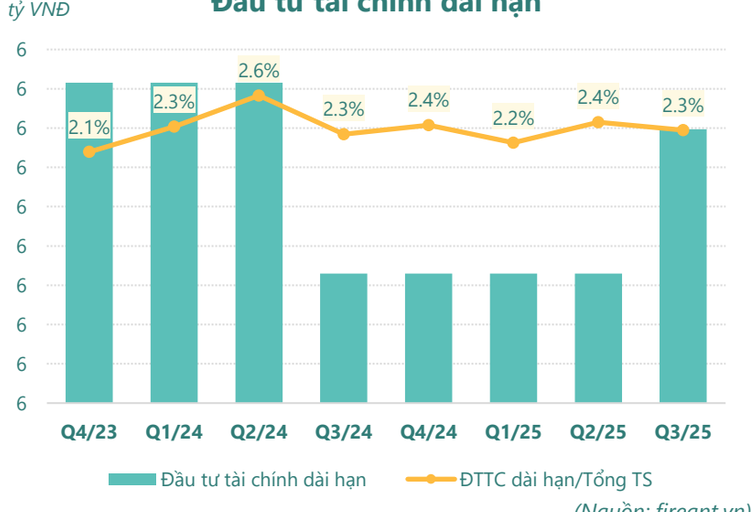
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



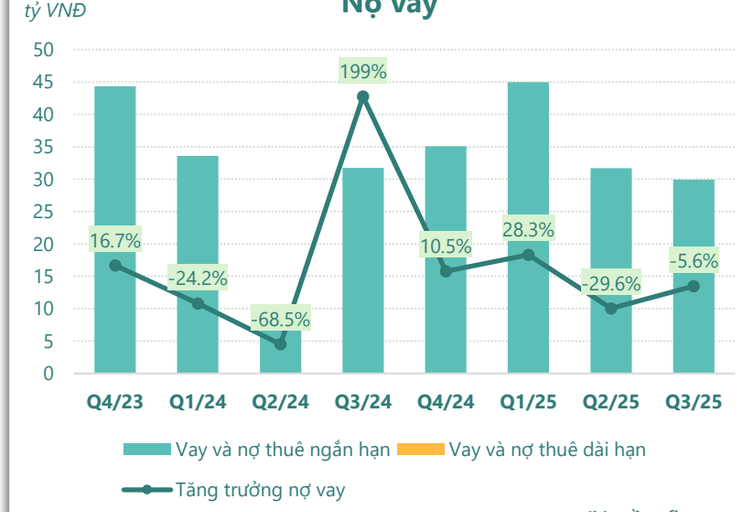
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

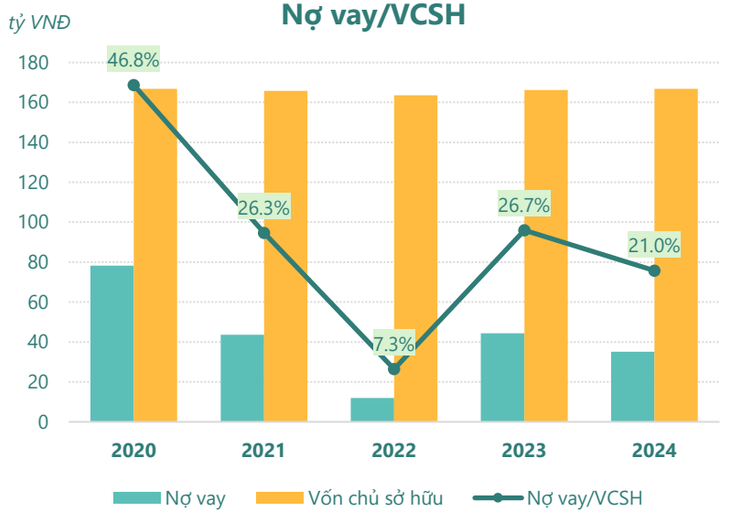
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

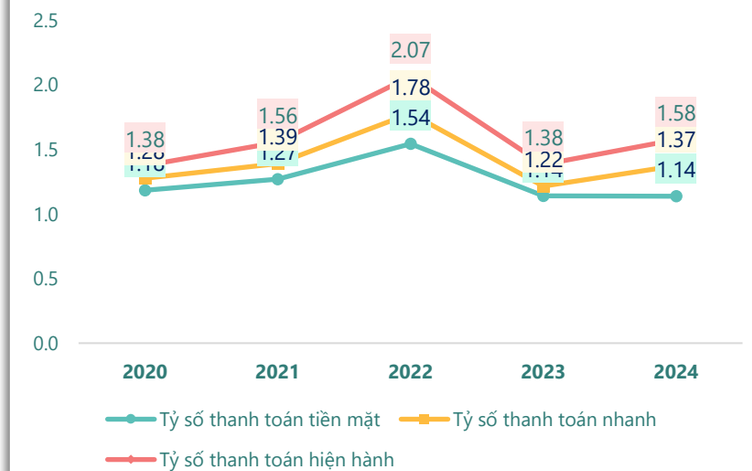
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



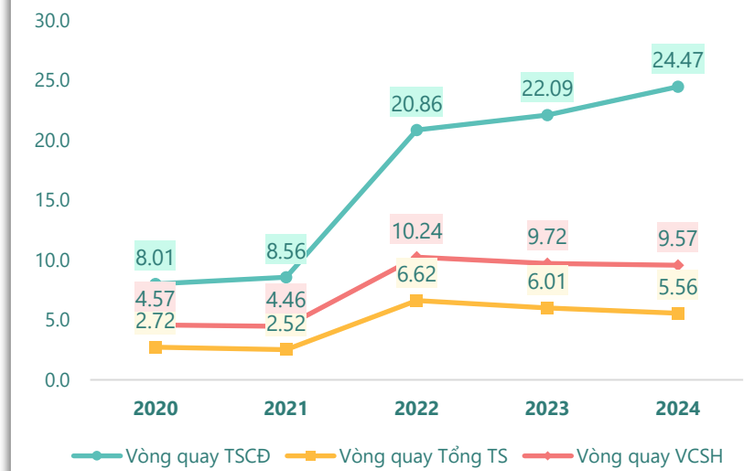
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



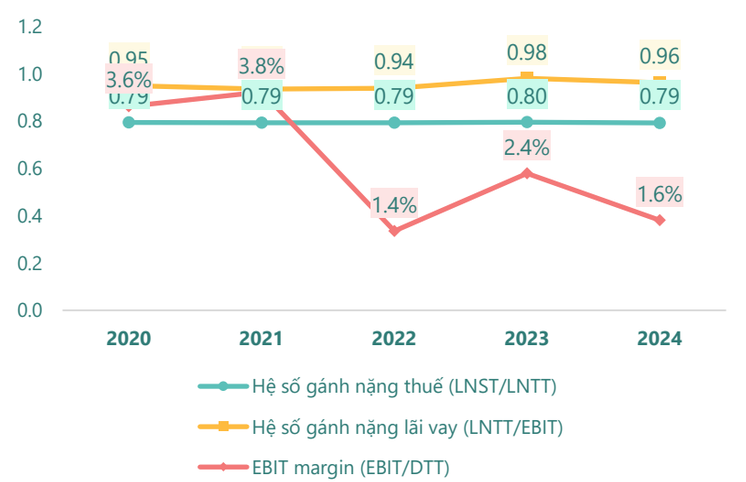
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



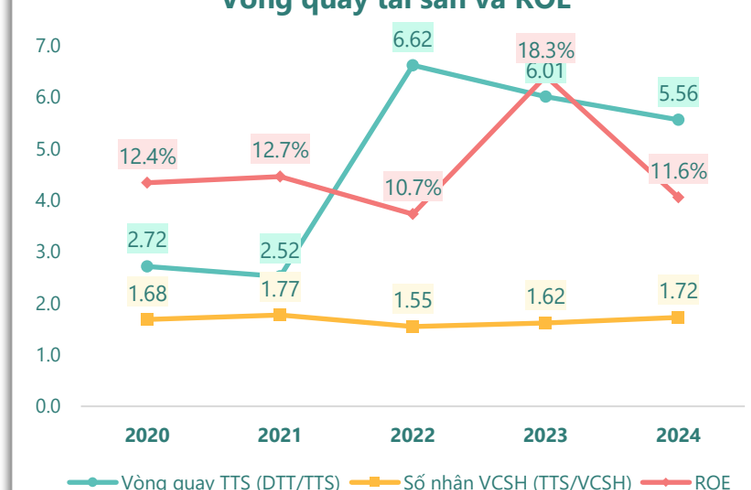
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



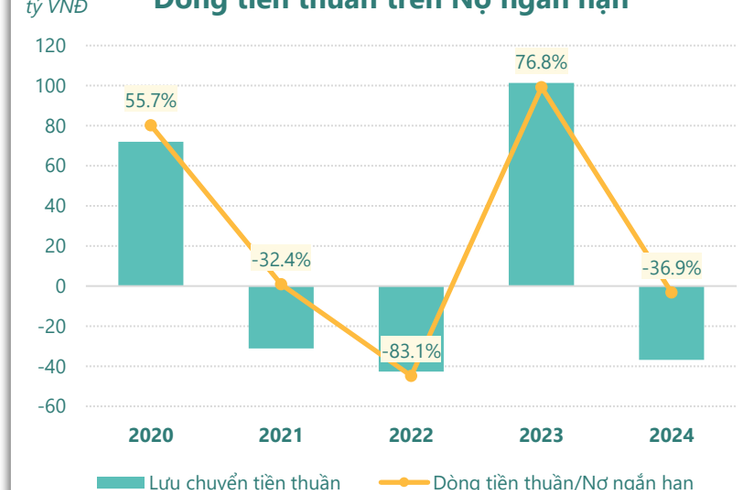
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**359**	**386**	**-7.1%**	**1,057**	**1,216**	**-13.0%**
Giá vốn hàng bán	337	365	-7.6%	987	1,152	-14.3%
Lợi nhuận gộp	21.4	21.9	-2.3%	69.9	64.1	9.0%
Doanh thu HĐTC	1.51	0.99	53.0%	4.63	2.38	94.8%
Chi phí TC	0.23	0.27	-14.9%	1.04	0.67	55.4%
Chi phí lãi vay	0.26	0.21	22.0%	1.06	0.60	76.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	9.67	15.7	-38.4%	37.4	39.5	-5.4%
Chi phí QLDN	**4.51**	**3.43**	**31.5%**	**13.3**	**9.33**	**42.6%**
LN thuần từ HĐKD	8.49	3.41	149%	22.8	17.0	34.2%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.04**	**-96.0%**	**0.01**	**0.36**	**-96.6%**
LN trước thuế	8.49	3.45	146%	22.8	17.3	31.5%
Lợi nhuận sau thuế	**6.66**	**2.70**	**147%**	**18.0**	**13.7**	**30.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.66**	**2.70**	**147%**	**18.0**	**13.7**	**30.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.67	13.1	5.24	4.65	1.05	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.19	0.59	-15.5	-55.2	2.33	0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.0	21.1	-13.5	11.4	-13.3	-1.78
Tiền đầu kỳ	127	103	138	114	74.6	64.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.5**	**34.8**	**-23.7**	**-39.1**	**-9.94**	**9.23**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	103	138	114	74.6	64.7	73.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**278**	**271**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	167	158	6.3%
Tiền và tương đương tiền	73.9	114	-35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	16.1	334%
Phải thu ngắn hạn	8.89	6.72	32.3%
Hàng tồn kho	13.3	20.1	-33.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.30	0.83	56.5%
Tài sản dài hạn	**110**	**114**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	60.5	63.7	-5.1%
Bất động sản đầu tư	33.8	34.7	-2.7%
Tài sản dở dang	0.92	0.92	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.43	6.39	0.6%
Tài sản dài hạn khác	**8.79**	**7.82**	**12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.4	104	-10.5%
Nợ ngắn hạn	**88.9**	**100.0**	**-11.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.9	35.1	-14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.80	15.6	-56.3%
Nợ dài hạn	4.48	4.40	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**184**	**167**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**184**	**167**	**10.6%**
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)